

miàn bāo 面包 chūn juǎn 春卷 bāo zi 包子 mǐ fàn 米饭 miàn tiáo 面条 shuǐ 水

qiǎo kè lì 巧克力 pī sà bǐng 披萨饼 hàn bǎo bāo 汉堡包 niú nǎi 牛奶 sān míng zhì 三明治

bīng qí lín 冰淇淋

			
			
			
			
			

